

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DGW)

CTCP Thế giới số

Ngày 29/12/2023	52,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-3.3%	23.7%

DT thuần 2023
18,817
tỷ VNĐ
YoY: ▼3,211 -14.6%

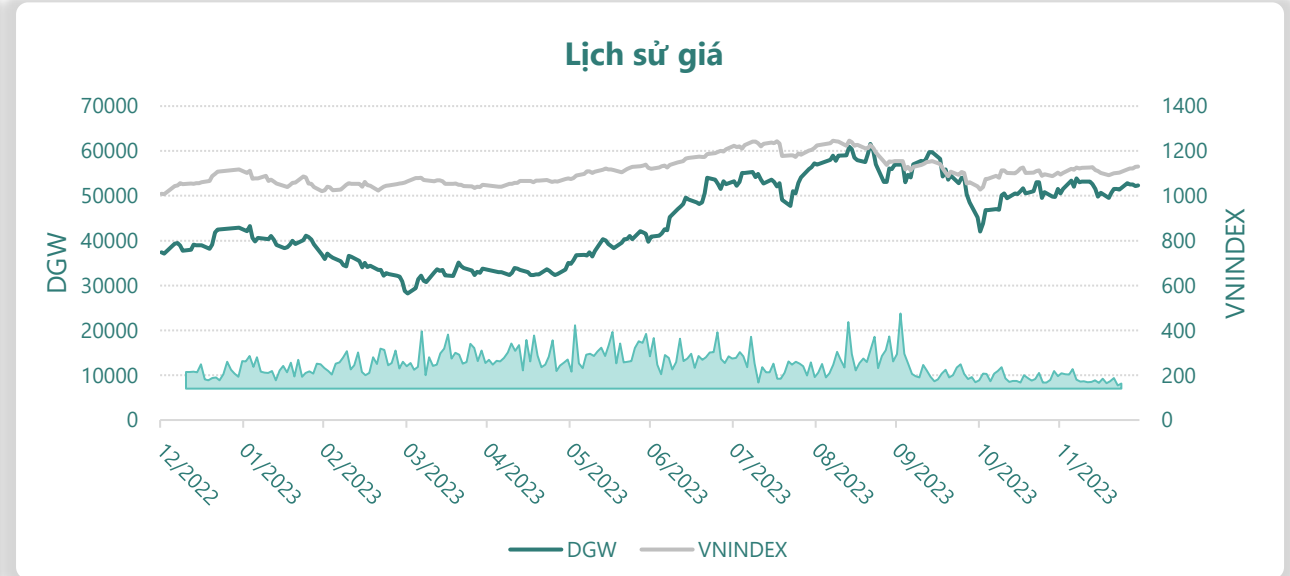
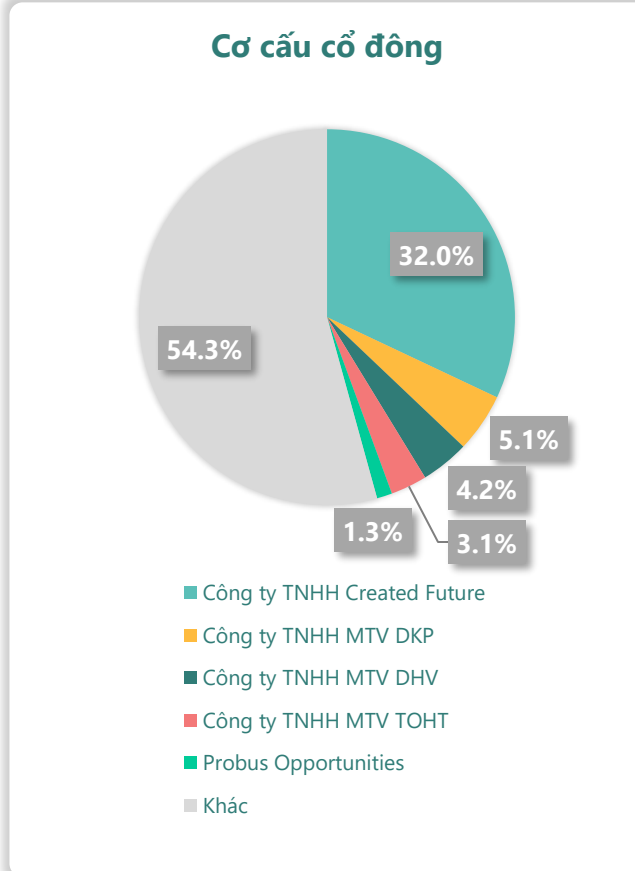
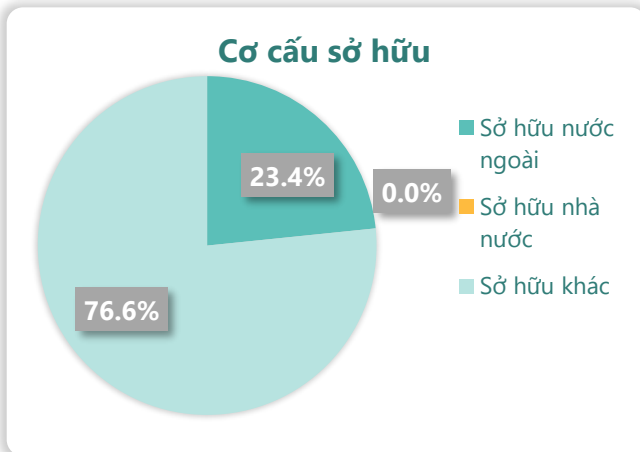
LN thuần 2023
469
tỷ VNĐ
YoY: ▼399 -45.9%

LN sau thuế 2023
363
tỷ VNĐ
YoY: ▼321 -47.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.2%
YoY: +/- ▼ 1.2%

ROE 2023
14.0%
YoY: +/- ▼ 18.5%

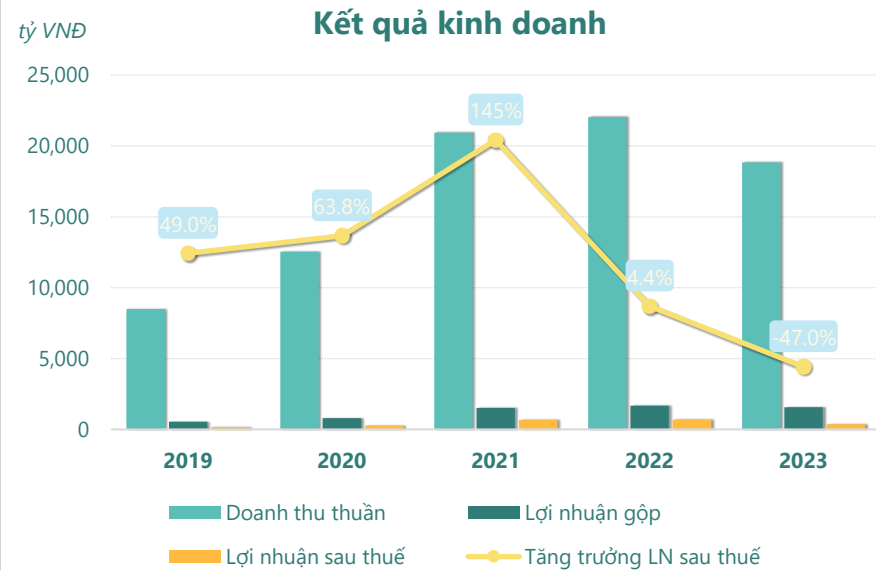
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,227 - 61,569
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,738
Số lượng CPLH (CP)	167,072,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,288,650
Sở hữu nước ngoài	23.4%
Beta	1.86
EPS	2,121
P/E	24.7



Kết quả kinh doanh **DGW** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.6%** chỉ còn **18,817** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 47.0%** chỉ còn **362.6** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

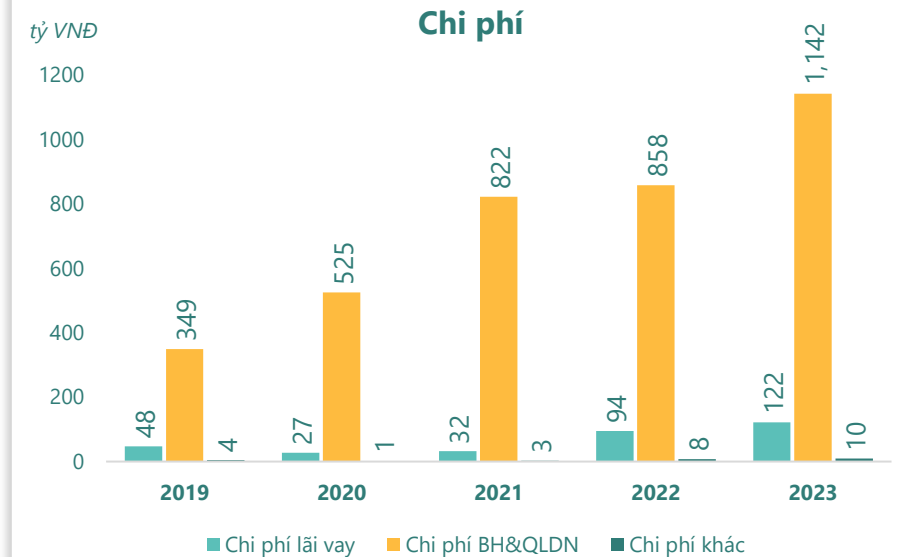
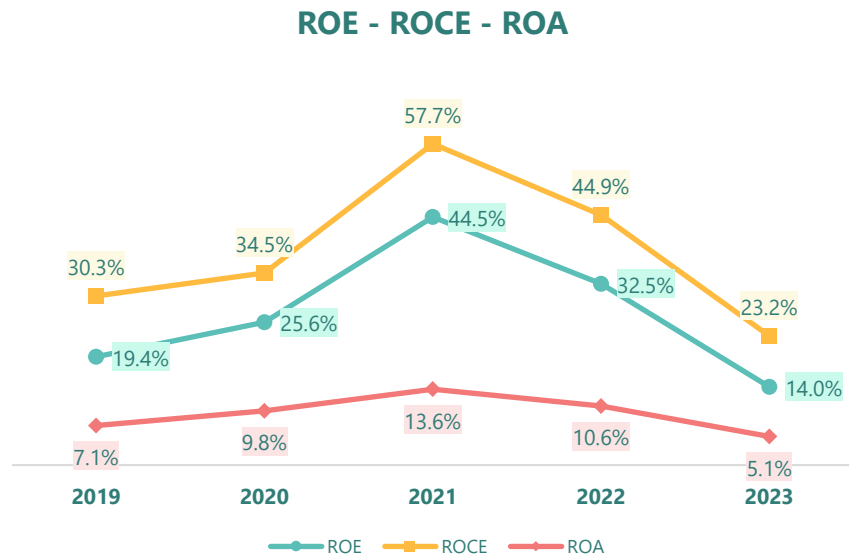
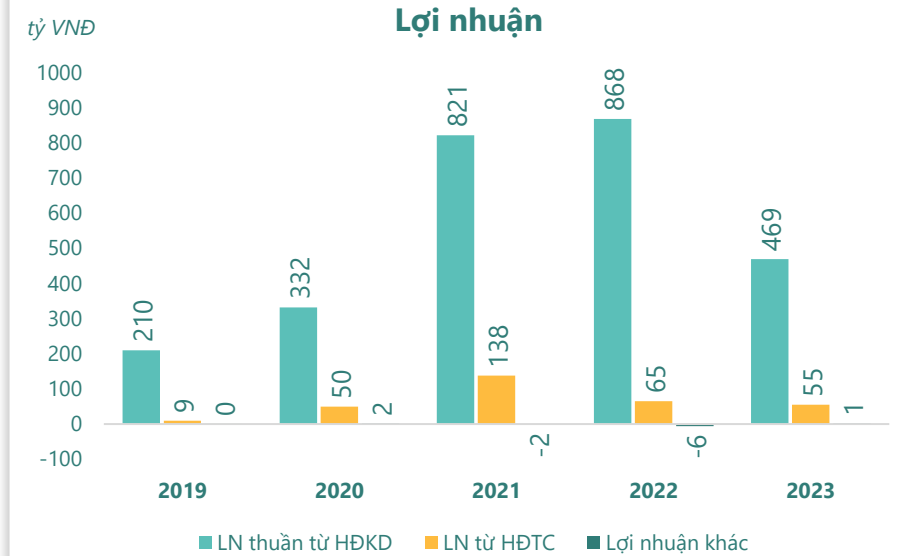
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **DGW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **469.3** tỷ đồng, **giảm đi 398.7** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (540.1 tỷ đồng) là 70.80 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

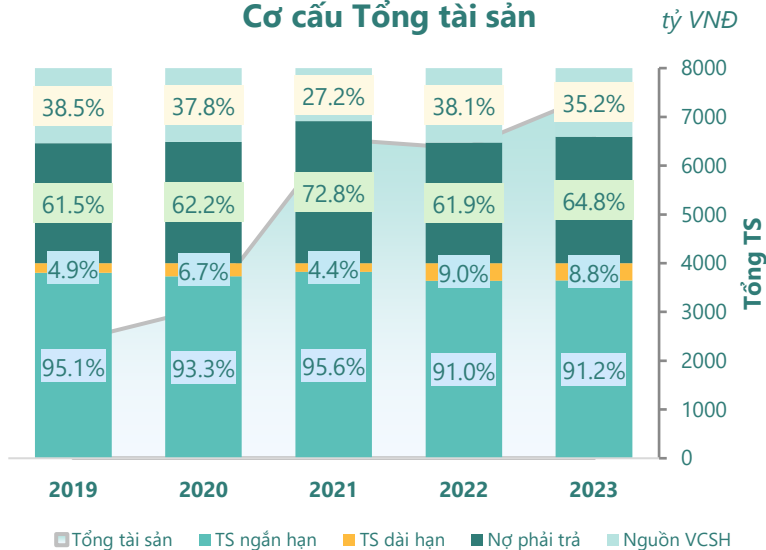
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **122.2** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,142** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.85** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DGW năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **14.0%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

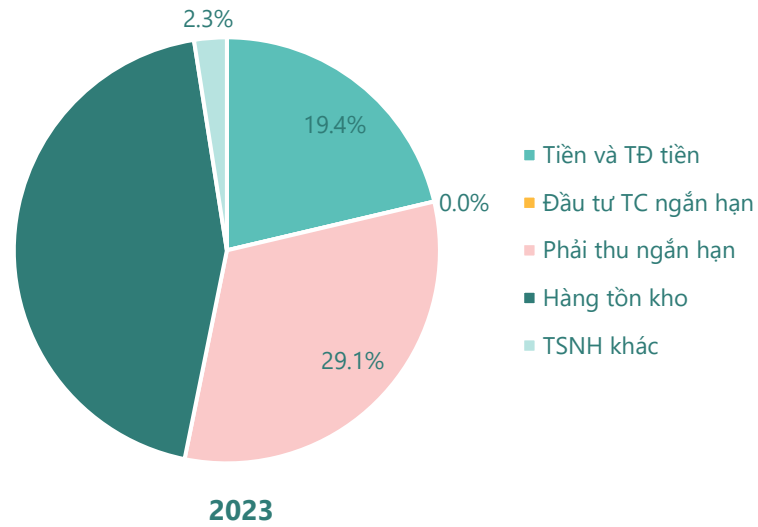


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

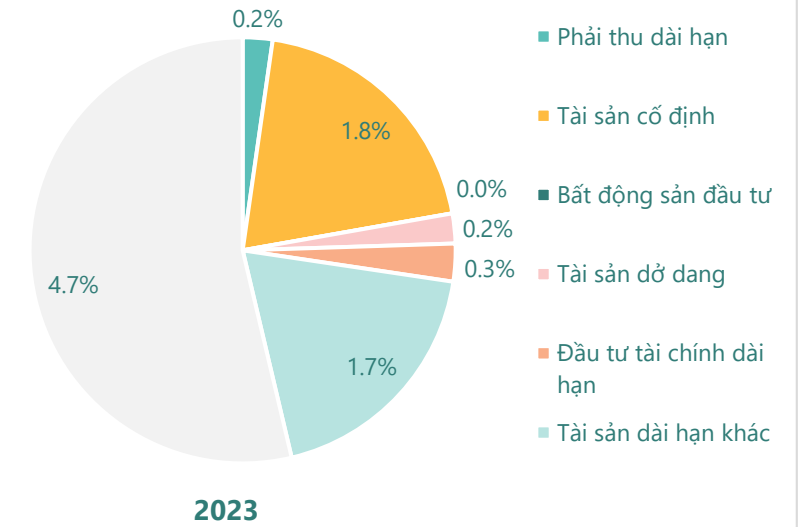
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DGW** năm 2023 tăng trưởng **17.4%** so với năm trước, đạt **7,459** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

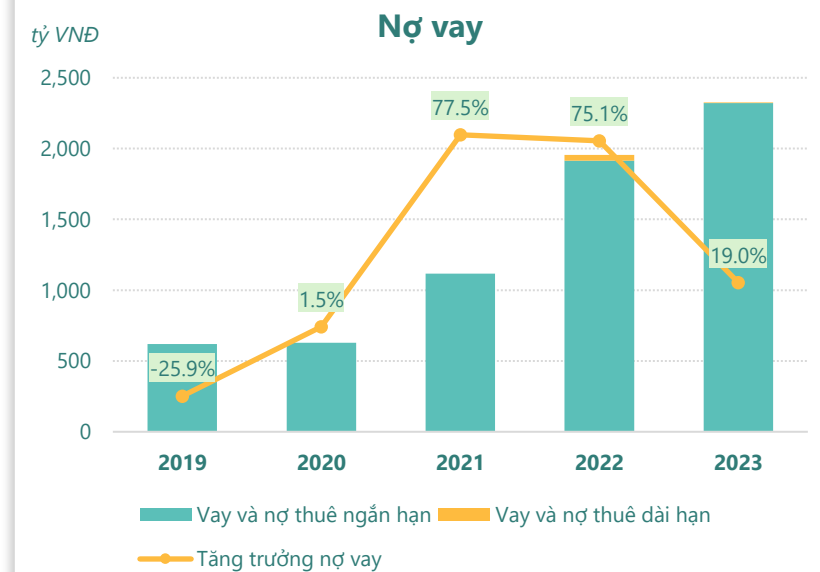
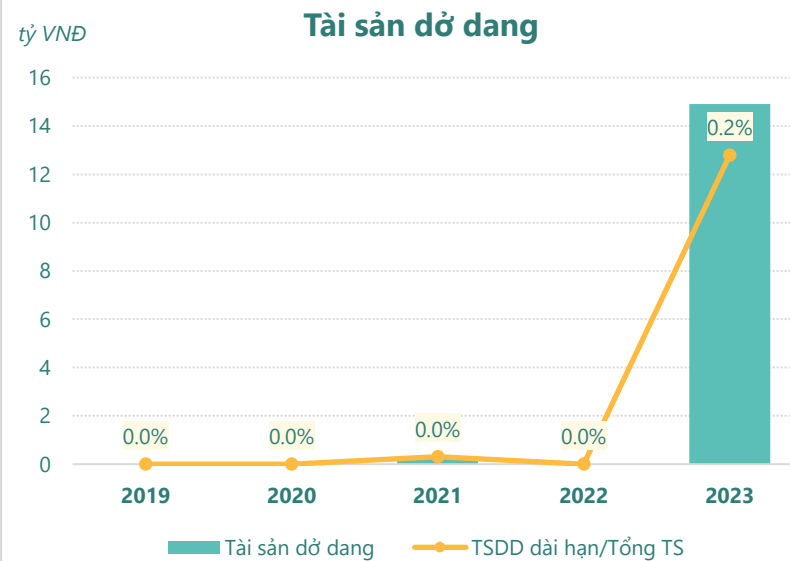
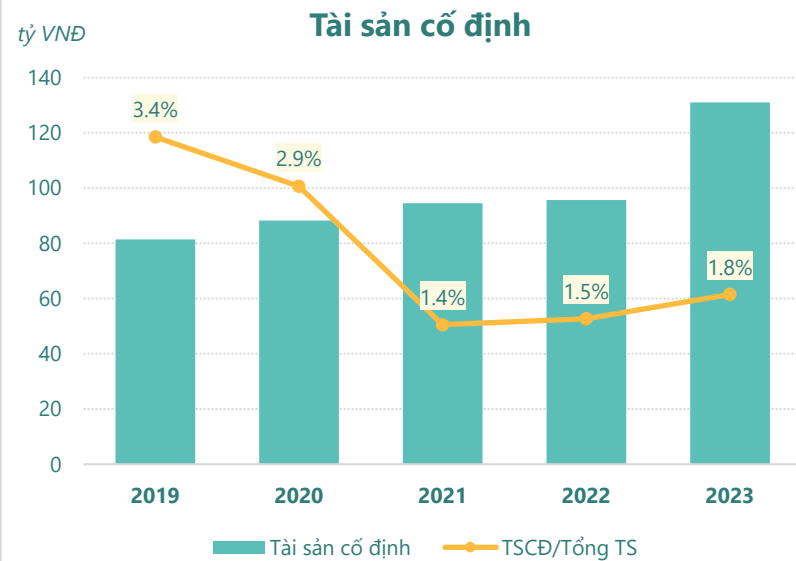
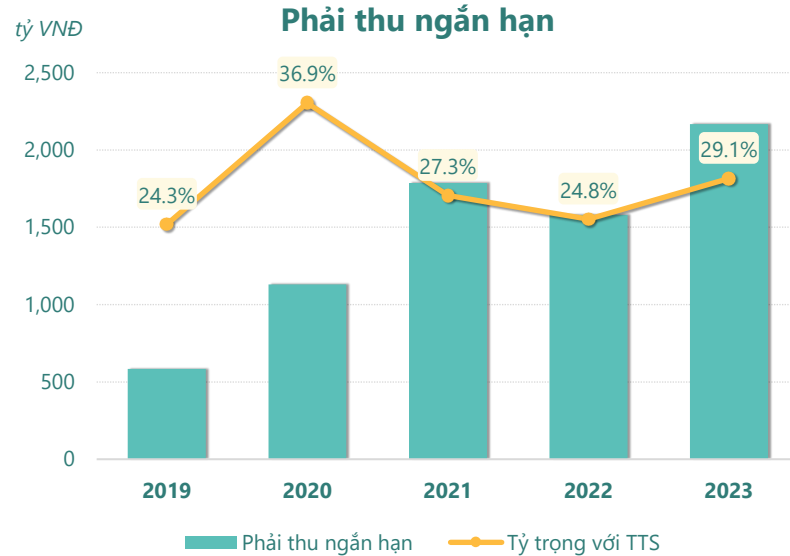
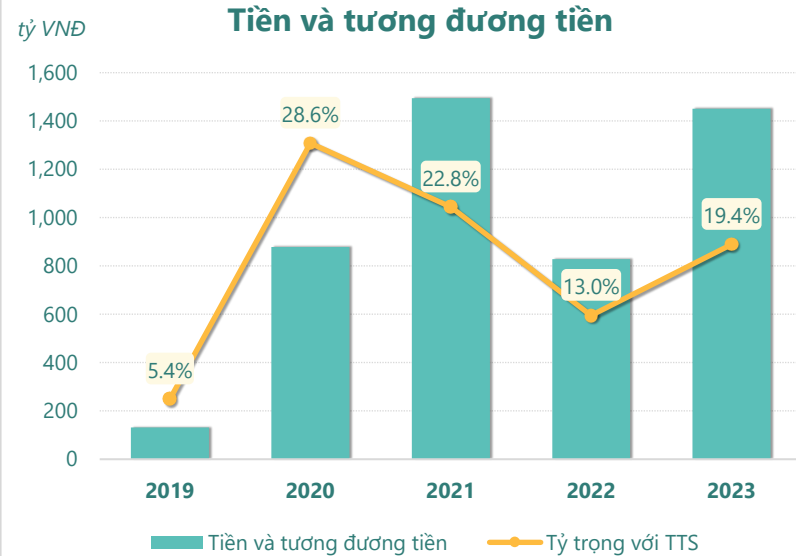
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của DGW đạt **6,802** tỷ đồng, tăng trưởng **17.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.6%** so với năm trước và đạt **656.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **8.80%**. Trong đó **lợi thế thương mại** chiếm cao nhất **4.73%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.76%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

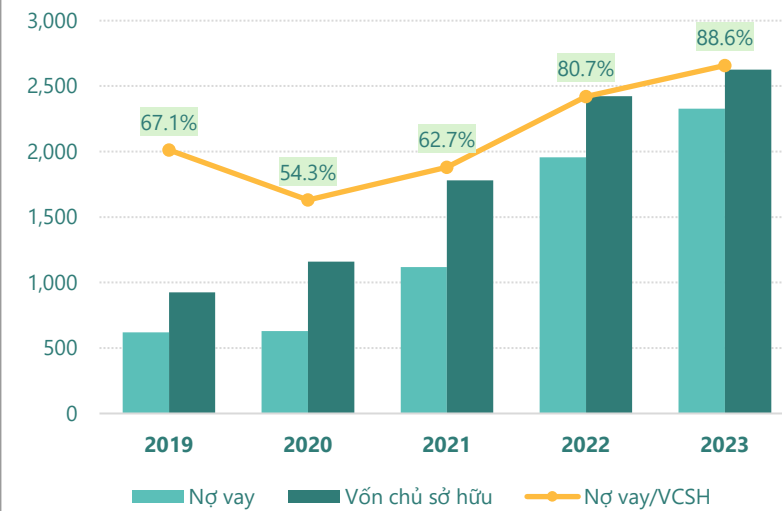
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



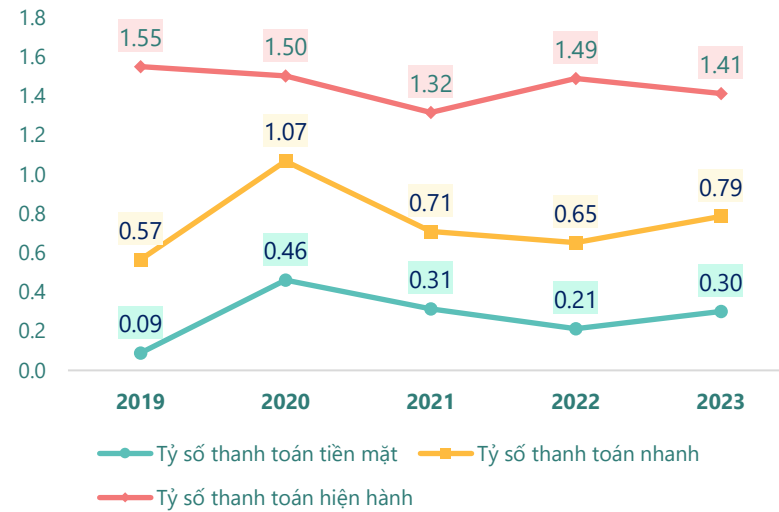
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

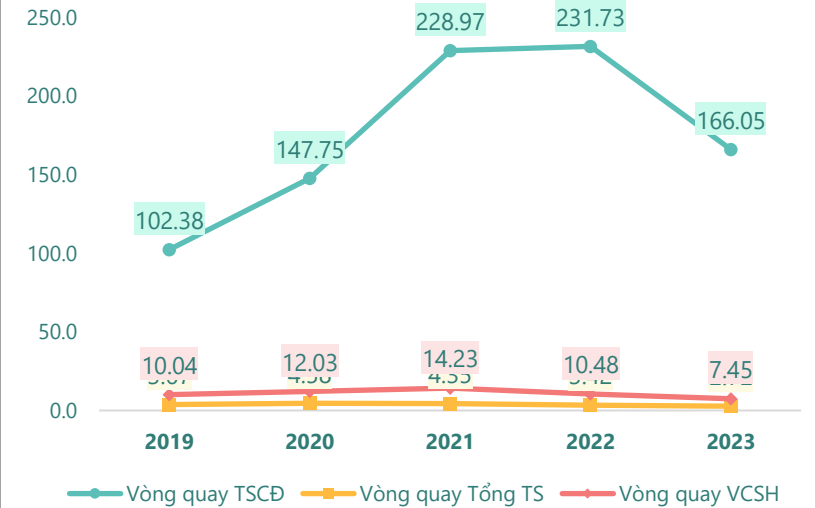
tỷ VNĐ



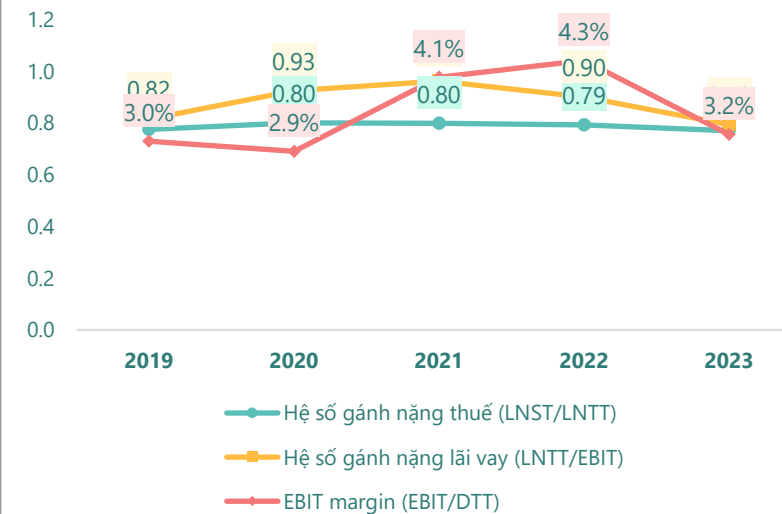
Chỉ số thanh khoản



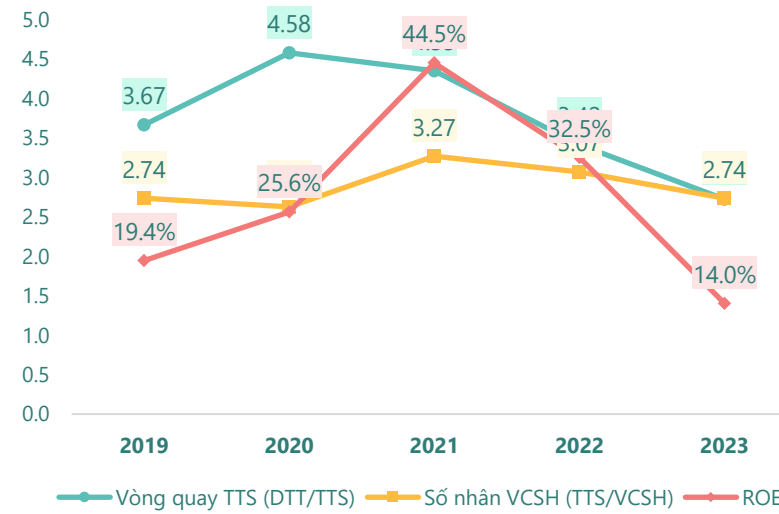
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

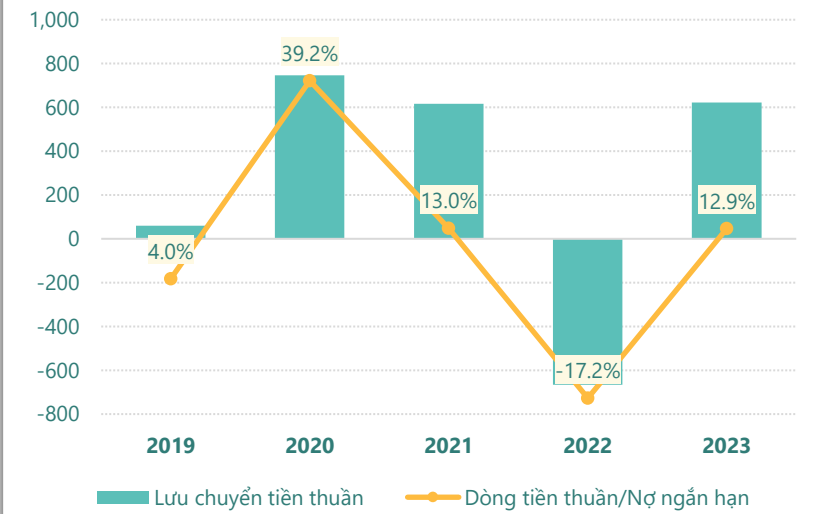


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	12,536	20,923	22,028	18,817
Giá vốn hàng bán	11,733	19,415	20,365	17,258
Lợi nhuận gộp	803	1,508	1,663	1,559
Doanh thu HĐTC	82.8	180	209	195
Chi phí TC	33.2	42.4	144	139
Chi phí lãi vay	27.0	31.9	94.5	122
LN trong công ty LKLD	4.18	-2.38	-1.83	-3.06
Chi phí bán hàng	434	708	722	944
Chi phí QLDN	90.2	114	136	198
LN thuần từ HĐKD	332	821	868	469
Lợi nhuận khác	1.80	-1.55	-5.69	1.23
LN trước thuế	334	820	862	471
Lợi nhuận sau thuế	267	655	684	363
LNST của CĐ cty mẹ	267	654	684	354

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	826	149	-1,110	493
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.4	12.2	-285	-62.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.7	455	729	191
Tiền đầu kỳ	131	878	1,494	828
Lưu chuyển tiền thuần	746	617	-667	623
Ảnh hưởng tỷ giá	0.68	-0.66	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	878	1,494	828	1,450

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	3,069	6,545	6,355	7,459
Tài sản ngắn hạn	2,862	6,255	5,782	6,802
Tiền và tương đương tiền	878	1,494	828	1,450
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,131	1,786	1,579	2,167
Hàng tồn kho	827	2,888	3,254	3,016
Tài sản ngắn hạn khác	25.3	87.1	121	168
Tài sản dài hạn	207	289	573	657
Phải thu dài hạn	8.83	17.6	22.4	14.9
Tài sản cố định	88.3	94.5	95.6	131
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.32	0	14.9
Đầu tư tài chính dài hạn	59.9	65.3	70.6	18.8
Tài sản dài hạn khác	46.0	108	107	124
Lợi thế thương mại	3.74	3.16	277	353
Nợ phải trả	1,910	4,764	3,932	4,832
Nợ ngắn hạn	1,906	4,753	3,882	4,816
Vay và nợ thuê ngắn hạn	630	1,117	1,915	2,321
Phải trả người bán ngắn hạn	941	2,844	1,210	1,530
Nợ dài hạn	4.61	10.2	49.9	16.2
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	41.1	5.50
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,159	1,781	2,423	2,627
Vốn chủ sở hữu	1,159	1,781	2,423	2,627
Vốn điều lệ	432	886	1,632	1,672
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0